



CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NIÊM YẾT

NGHIÊM THỊ THÀ, LÊ HẢI ANH, BẠCH THỊ THU HƯỜNG, PHẠM DUY KHÁNH, TRỊNH VĂN THẮNG

Nghiên cứu và kiểm định tác động của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại niêm yết thông qua 10 biến: quy mô ngân hàng (SIZE), Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP), tỷ suất chi phí phi lãi (CFS), Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập (SAGR), tuổi ngân hàng (AGE), tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR), tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI), cơ cấu thu nhập (IR-group) và COVID-19. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê và có tác động hiệu quả kinh doanh ở các mức độ và chiều hướng khác nhau: Các nhân tố: SIZE, SAGR, CAP, GDP có tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh, các nhân tố: CFS, AGE, LDR, CPI, IR-Group có tác động ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh. Hậu COVID-19 đã có tác động không rõ ràng đến hiệu quả kinh doanh. Từ kết quả kiểm định nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các ngân hàng thương mại niêm yết trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Hiệu quả kinh doanh, ngân hàng thương mại niêm yết, nhân tố tác động

THE FACTORS AFFECTING THE BUSINESS PERFORMANCE OF LISTED COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Nghiêm Thị Thà, Lê Hải Anh, Bạch Thị Thu Hương, Phạm Duy Khanh, Trinh Văn Thắng

This research investigates and assesses the impact of various factors on the business efficiency of listed commercial banks in Vietnam, focusing on ten variables: bank size (SIZE), the proportion of owner's equity to total assets (CAP), non-interest cost ratio (CFS), income growth rate (SAGR), bank age (AGE), loan-to-deposit ratio (LDR), total domestic product growth rate (GDP), consumer price index (CPI), income structure (IR-group), and the effects of COVID-19. The results of the study reveal that all the examined factors have statistical significance and different directional effects on business efficiency. Variables like SIZE, SAGR, CAP, and GDP have a positive impact on business efficiency, while factors like CFS, AGE, LDR, CPI, IR-Group have a negative impact. The influence of post-COVID-19 on business efficiency is not explicitly clear. Based on these findings, the research group has proposed solutions to enhance the business efficiency of listed commercial banks in the current context.

Keywords: Business efficiency, listed commercial banks, influencing factors

Ngày nhận bài: 10/9/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 25/9/2023

Ngày duyệt đăng: 5/10/2023

Nghiên cứu hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại niêm yết

Trên cơ sở dữ liệu của các ngân hàng thương mại (NHTM) niêm yết giai đoạn 2016-2022 thu thập từ nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán độc lập và báo cáo thường niên được công bố trên website của các NHTM niêm yết, dữ liệu kinh tế vĩ mô được thu thập từ báo cáo của Tổng cục Thống kê và công bố bởi Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2016-2022, sau khi loại bỏ 1 số dữ liệu không phù hợp, thêm 2 biến giả là: COVID-19 và cơ cấu thu nhập của các NHTM niêm yết tại Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata 14 để phân tích dữ liệu bảng. Mô hình nghiên cứu thực trạng và tác động của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của các NHTM niêm yết của nhóm nghiên cứu tổng hợp (Bảng 1).

Dữ liệu gồm 170 quan sát được cấu thành bởi dữ liệu bảng không cân bằng trong không gian của 26 NHTM và thời gian 7 năm (2016-2022). Dữ liệu nghiên cứu đính kèm trong link <https://docs.google.com/spreadsheets/d/1VkmMOTxUfAcEbpV8mctJHjup8BD2QnX0UZZPKm0N6ms/edit?usp=sharing>.

Trích xuất từ phần mềm Stata 14, bảng thống kê mô tả thực trạng HQKD và các nhân tố tác động đến HQKD của các NHTM niêm yết thời gian qua như sau:

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu (VCSH) của các NHTM Việt Nam có biến động rất mạnh, lợi ích mang lại cho các CSH của một số NHTM như TCB, VIB, OCB,



BẢNG 1: TỔNG HỢP CÁC BIẾN VÀ GIẢ THIẾT NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NHTM

| Kí hiệu | Tên biến | Đo lường | Giả thuyết | Tác giả đã công bố |
|-----------------------|------------------------------------|---|------------|--|
| Biến phụ thuộc | | | | |
| ROA | Hệ số sinh lời trên tổng tài sản | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản có bình quân | | Alexandru Ioan Cuza (2014), Isayas, Y. N. (2022), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| ROE | Hệ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | | Alexandru Ioan Cuza (2014), Isayas, Y. N. (2022), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| NIM | Hệ số thu nhập lãi cận biên | (Thu nhập lãi thuần- Chi phí dự phòng RRTD)/Tài sản có sinh lời bình quân | | Alexandru Ioan Cuza (2014), Isayas, Y. N. (2022) |
| Biến độc lập | | | | |
| SIZE | Quy mô NHTM | Logarit tự nhiên của tổng tài sản có | + | Sufian (2009), Alexandru Ioan Cuza (2014), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| SAGR | Tăng trưởng thu nhập | [(Thu nhập năm t)/Thu nhập năm (t-1)] - 1 | + | Sufian (2009), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| CAP | Hệ số cấu trúc vốn | Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản | +/- | Alexandru Ioan Cuza (2014), Isayas, Y. N. (2022), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| CFS | Hệ số chi phí phi lãi | Chi phí phi lãi// Thu nhập phi lãi | - | Alexandru Ioan Cuza (2014), Gupta, N., & Mahakud, J. (2020), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| AGE | Tuổi của NHTM | Năm nghiên cứu - Năm thành lập của NHTM | +/- | Isayas, Y. N. (2022), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| LDR | Hệ số cho vay so với huy động | Doanh số cho vay/Doanh số huy động | +/- | Shingjergji và Hyseni (2015), Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022)... |
| IR-Group | Cơ cấu thu nhập | Thu nhập từ lãi/Tổng thu nhập | +/- | Nhóm tác giả đề xuất |
| Covid | | | | Nhóm tác giả đề xuất |
| CPI | Chỉ số giá tiêu dùng | Chỉ số giá tiêu dùng | -/+ | Alexandru Ioan Cuza (2014), Isayas, Y. N. (2022)..... |
| GDP | Tăng trưởng GDP | Tỷ lệ tăng trưởng GDP | + | Alexandru Ioan Cuza (2014), Isayas, Y. N. (2022)..... |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

VCB... khá lớn tức là cổ phiếu của nhiều NHTM đang khá hấp dẫn các nhà đầu tư và được đánh giá có tiềm năng tăng tốt. Hệ số thu nhập lãi cận biên (NIM) đo lường HQKD của các NHTM trung bình trong giai đoạn 2016-2022 là 0,025 lần, giá trị nhỏ nhất là 0,007 lần của VBB năm 2020 và giá trị lớn nhất là 0,053 lần là của VPB năm 2017 và độ lệch chuẩn là 0,01. Như vậy bình quân một đồng tài sản sinh lời đầu tư trong kỳ tạo ra được 0,025 đồng lãi thuần, NIM của các NHTM vẫn còn khá hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Đặc biệt, trong giai đoạn nghiên cứu 26 NHTM niêm yết đều có HQKD dương, không có NHTM niêm yết nào bị lỗ, đây là kết quả rất khả quan cho thấy tiềm năng phát triển của các NHTM niêm yết của Việt Nam còn rất lớn, các NHTM niêm yết cần tìm được con đường đúng đắn để khai

phóng các tiềm năng này.

Các nhân tố tác động đến HQKD của các NHTM niêm yết giai đoạn 2016-2022 hầu hết đều phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu trong Bảng 1. Cụ thể:

+ Căn cứ vào bảng thống kê mô tả số 2 cho

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN

| Variable | Obs | Mean | Std. Dev. | Min | Max |
|-------------|-----|--------|-----------|-------|--------|
| ROA | 170 | .011 | .008 | 0 | .036 |
| ROE | 170 | .135 | .079 | 0 | .303 |
| NIM | 170 | .025 | .01 | .007 | .053 |
| SIZE | 170 | 12.089 | 1.138 | 9.855 | 14.567 |
| SAGR | 170 | .186 | .166 | -.179 | 1.351 |
| CAP | 170 | .086 | .032 | .038 | .185 |
| CFS | 170 | .467 | .218 | .084 | .976 |
| LDR | 170 | .722 | .111 | .016 | .883 |
| CPI | 170 | .03 | .006 | .018 | .035 |
| GDP | 170 | 8.132 | .12 | 7.918 | 8.321 |
| DPR | 170 | .1 | .193 | 0 | 2 |
| AGE | 170 | 26.853 | 11.282 | 8 | 65 |

Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm stata 14



BẢNG 3: MA TRẬN TƯƠNG QUAN

| Variables | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|-----------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|-------|-------|-------|
| (1) SIZE | 1.000 | | | | | | | | |
| (2) SAGR | 0.050 | 1.000 | | | | | | | |
| (3) CAP | -0.345* | -0.191 | 1.000 | | | | | | |
| (4) CFS | 0.115 | 0.106 | -0.264* | 1.000 | | | | | |
| (5) LDR | 0.239* | -0.229* | 0.197* | -0.231* | 1.000 | | | | |
| (6) CPI | -0.071 | 0.210* | -0.043 | 0.078 | -0.064 | 1.000 | | | |
| (7) GDP | 0.176 | -0.177 | 0.116 | -0.054 | 0.111 | -0.226* | 1.000 | | |
| (8) DPR | 0.254* | 0.113 | -0.008 | -0.134 | 0.049 | 0.026 | 0.012 | 1.000 | |
| (9) AGE | 0.486* | -0.218* | -0.129 | -0.030 | 0.239* | -0.062 | 0.118 | 0.027 | 1.000 |

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm stata 14

thấy: Quy mô của NHTM được tính toán theo logarit tự nhiên của tổng tài sản đạt giá trị nhỏ nhất là 9,855 (19.048 tỷ VNĐ) và đạt giá trị lớn nhất là 14,567 (2.120.609 tỷ VNĐ). Trung bình của biến quy mô trong giai đoạn nghiên cứu đạt 12,089, tuy nhiên độ lệch chuẩn tương đối cao ở mức 1,138, cho thấy quy mô các NHTM tại Việt Nam có sự chênh lệch và khác biệt tương đối lớn. Tăng trưởng doanh thu và thu nhập (SAGR) của các mẫu nghiên cứu trung bình đạt 18,6% và biến động trong khoảng từ 17,9% đến 135,1%, đồng thời độ lệch chuẩn của chỉ tiêu là 0,166, điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu thu nhập của các NHTM trong mẫu quan sát và trong giai đoạn nghiên cứu có sự phân khúc tương đối lớn. Cấu trúc vốn (CAP) đạt giá trị trung bình là 8,6%, trong đó giá trị nhỏ nhất là 3,8% và giá trị lớn nhất là 18,5%. Có nghĩa là trong mẫu nghiên cứu, bình quân một đồng VCSH tài trợ được 0,086 đồng Tổng tài sản, cấu trúc vốn này tương đối phù hợp với đặc thù kinh doanh của NHTM. Hệ số chi phí lãi bình quân của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu là 46,7%, giao động từ 8,4% đến 97,6%, với độ lệch chuẩn là 0,218 cho thấy khả năng quản lý và sử dụng các chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoài hoạt động tính dụng của các NHTM trong mẫu nghiên cứu tương đối chênh lệch. Tỷ lệ cho vay so với huy động trung bình đạt 72,2% giao động từ 1,6% đến 88,3%. Tỷ lệ chi trả cổ tức bình quân trong giai đoạn 2016-2022 của các NHTM nghiên cứu là 10% với tỷ lệ nhỏ nhất là 0% và tỷ lệ lớn nhất là 20%. Số năm hình thành và phát triển của các NHTM trong mẫu nghiên cứu trung bình đạt 26,835 năm giao động từ 8 năm đến 65 năm, với độ lệch chuẩn là 11,282 cho thấy lịch sử hình thành và phát triển của các NHTM niêm yết tại Việt Nam có sự khác biệt tương đối lớn.

Kết quả kiểm định mối quan hệ tương quan giữa

các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu ở Bảng 3 cho thấy, không có dấu hiệu của việc xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Nhóm tác giả tiến hành kiểm định 03 mô hình hồi quy tuyến tính, nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến HQKD của các NHTM qua 3 chỉ tiêu (biến phụ thuộc) là: ROA (mô hình 1), ROE (mô hình 2), NIM (mô hình 3) bằng các phương pháp OLS với điều kiện cố định ảnh hưởng của thời gian. Kết quả kiểm định VIF của 3 mô hình là 1,73 và không có hệ số nào lớn hơn 10, cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (multicollinearity). Tuy nhiên kết quả kiểm định White cho thấy mô hình 1 và mô hình 2 có xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi (heteroskedasticity) ở mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 10%. Tiếp tục kiểm định 3 mô hình theo phương pháp mô hình tác động cố định (FEM) và phương pháp mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả kiểm định Wald-test và Hausman cho thấy phương pháp hiệu quả nhất đối với mô hình (1) và mô hình (2) là mô hình FEM, mô hình (3) là mô hình REM. Tuy nhiên kết quả kiểm định Wooldridge (autocorrelation) và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian (heteroskedasticity) cho thấy các mô hình trên đều xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Để khắc phục các khuyết tật trên và tăng mức độ chính xác của kết quả mô hình, tác giả đã áp dụng phương pháp FGLS cho cả 3 mô hình.

Tổng hợp kết quả của mô hình hồi quy tuyến tính nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM trong giai đoạn từ 2016-2022 thực hiện bằng các phương pháp: OLS, REM, FEM, FGLS kiểm định tác động của các nhân tố đến HQKD của NHTM như sau:

Mô hình 1: Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)

$$ROA = 0,005 \times SIZE + 0,007 \times SAGR + 0,146 \times CAP -$$



$0,004 \times CFS - 0,00017 \times AGE - 0,007 \times LDR + 0,011 \times GDP - 0,002 \times IR_Group \text{ Dummy} - 0,146$

Mô hình 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)

$ROE = 0,055 \times SIZE + 0,073 \times SAGR + 0,408 \times CAP - 0,049 \times CFS - 0,001 \times AGE - 1,037 \times CPI + 0,12 \times GDP - 0,019 \times IR_Group \text{ Dummy} - 1,425$

Mô hình 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số thu nhập lãi cận biên (NIM)

$NIM = 0,006 \times SIZE + 0,013 \times SAGR + 0,18 \times CAP - 0,0003 \times AGE + 0,017 \times GDP - 0,194$

Kết quả hồi quy tuyến tính của 3 mô hình cho thấy các nhân tố: SIZE, SAGR, CAP, GDP đều có tác động cùng chiều đến các chỉ tiêu HQKD của các NHTM với các mức độ tác động khác nhau, nhân tố AGE tác động tiêu cực đến tất cả các chỉ tiêu HQKD của các NHTM nhân tố: CFS, IR-Group có tác động ngược chiều đến các chỉ tiêu ROA và ROE, CPI chỉ tác động tiêu cực đến ROE và LDR chỉ tác động tiêu cực đến ROA, COVID đã có tác động không rõ ràng đến HQKD.

Kết quả kiểm định tác động của các nhân tố đến thực trạng HQKD của các NHTM niêm yết trong thời gian qua đã giúp nhóm nghiên cứu có cơ sở đề xuất 1 số giải pháp nhằm nâng cao HQKD của các NHTM trong thời gian tới.

Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam

Thời gian tới, để nâng cao HQKD của các NHTM niêm yết tại Việt Nam, cần chú trọng các giải pháp sau:

Thứ nhất, các NHTM niêm yết tại Việt Nam cần tăng quy mô hoạt động kinh doanh tác động vào nhân tố (SIZE). Tăng trưởng quy mô tài sản có mối quan hệ cùng chiều với HQKD của các NHTM niêm yết với mức ý nghĩa 1%: khi quy mô hoạt động kinh doanh tăng 1% sẽ tác động làm ROA tăng 0,005%, ROE tăng 0,055% và NIM tăng 0,006%. Mỗi NHTM phải có lộ trình và chủ động xây dựng kế hoạch ngân sách để lựa chọn phương thức huy động nguồn lực, cơ cấu tài sản đầu tư hợp lý, chú trọng đầu tư công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong bối cảnh CMCN 4.0 hiện nay, lợi thế chỉ dành cho ngân hàng có nguồn lực tài chính mạnh để đầu tư cơ sở vật chất hiện đại (AI, bigdata...), đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển các sản phẩm số... đều cần nguồn lực tài chính lớn. Đầu tư công nghệ và chuyển đổi số thành công sẽ giúp các NHTM niêm yết nâng cao HQKD trong bối cảnh hiện nay.

Thứ hai, gia tăng khả năng tự chủ, độc lập về tài chính bằng cách tăng CAP sẽ giúp các NHTM có

uy tín hơn đối với các đối tác trong quan hệ tài chính, ứng phó tốt hơn với các rủi ro về tài chính. Những bất cập trong cấu trúc vốn, đặc biệt là hệ số nhân vốn quá cao, CAP của các NHTM quá thấp là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của nhiều NHTM chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của nó. Cấu trúc vốn có tác động cùng chiều và với mức độ tương đối lớn với HQKD của các NHTM niêm yết trong giai đoạn nghiên cứu. CAP tăng 1% sẽ tác động làm tăng ROA, ROE và NIM lần lượt là 0,146%, 0,408% và 0,18% với mức ý nghĩa 1%, chính sách huy động vốn của các NHTM luôn có tác động trọng yếu đến HQKD, các NHTM càng tăng mức độ độc lập về mặt tài chính đối với bên ngoài thì hiệu quả hoạt động càng cao và ngược lại, đặc biệt là đối với các NHTM có tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng cao.

Thứ ba, mở rộng các sản phẩm, dịch vụ tài chính đảm bảo tăng trưởng doanh thu và thu nhập (SAGR) để tăng HQKD. Tốc độ tăng trưởng doanh thu (SAGR) có tác động cùng chiều với cả 3 biến ROA, ROE và NIM. Nếu tốc độ tăng trưởng doanh thu tăng 1% sẽ tác động làm tăng ROA thêm 0,007%, tăng ROE thêm 0,073% và tăng NIM thêm 0,013% với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này hàm ý tốc độ tăng trưởng doanh thu thu nhập là nhân tố đóng vai trò tương đối quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM đặc biệt là các NHTM có các nguồn doanh thu thu nhập đa dạng đến từ các loại hình dịch vụ khác nhau. Trong bối cảnh mô hình hoạt động kinh doanh của các NHTM đang dịch chuyển từ lĩnh vực kinh doanh truyền thống là hoạt động tín dụng đang phát triển kinh doanh dịch vụ bán lẻ, NHTM niêm yết nào chuyển đổi số càng nhanh, ứng dụng Fintech rộng và liên kết tốt với các nhà mạng và các nhà bán lẻ thì HQKD càng cao.

Thứ tư, kiểm soát chi phí, kể cả chi phí trả lãi và chi phí phi lãi. Đối với các NHTM phát triển được các sản phẩm bán lẻ, kết hợp các dịch vụ fintech góp phần tăng SAGR nhưng đồng thời cũng tăng chi phí phi lãi, tăng CFS sẽ đối mặt với nguy cơ giảm HQKD. Hệ số chi phí phi lãi (CFS) có tác động ngược chiều với ROA và ROE, tuy nhiên lại không có mối quan hệ ảnh hưởng với NIM.

Bên cạnh đó, mặc dù kết quả nghiên cứu tổng thể toàn bộ mẫu không chỉ ra mối quan hệ giữa CFS và NIM, tuy nhiên nghiên cứu cụ thể cho từng nhóm đối tượng lại cho thấy, đối với nhóm LIR, CFS tăng 1% sẽ tác động làm NIM tăng thêm 0,006% với mức ý nghĩa 5% và ngược lại đối với HIR, CFS



tăng 1% thì NIM giảm 0,006% với mức ý nghĩa 10%. Điều này chứng tỏ các NHTM quản lý và sử dụng các chi phí cho các hoạt động dịch vụ bán lẻ càng tiết kiệm và hiệu quả thì hiệu quả hoạt động (ROA, ROE) càng cao, đây cũng là xu thế không thể đảo ngược đối với mô hình hoạt động của các NHTM khi thu nhập bình quân đầu người tăng, tầng lớp trung lưu chiếm tỷ trọng lớn trong xã hội và các dịch vụ tài chính cá nhân, dân trí tài chính phát triển.

Ngoài chi phí lãi, chi phí cho các sản phẩm bán lẻ, chi phí vốn, các NHTM cần tăng cường quản trị các chi phí: dự phòng rủi ro, nhất là rủi ro tín dụng, chi phí nhân viên, các chi phí cố định... giảm CFS hợp lý. NHTM niêm yết phải tập trung đẩy mạnh hơn nữa quá trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ AI, phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính số, giao dịch điện tử... giảm biên chế hợp lý, giảm chi phí thuê văn phòng phù hợp... có chiến lược kinh doanh linh hoạt, thay đổi phù hợp với xu thế của xã hội, của thị trường, của công nghệ, nắm bắt tốt nhất cơ hội sẽ tăng HQKD và phát triển bền vững.

Thứ năm, huy động để cho vay là hoạt động tín dụng truyền thống vẫn đang là thế mạnh của nhiều NHTM niêm yết của Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố tỷ lệ cho vay so với huy động (LDR) có mối quan hệ ngược chiều với ROA, trong khi đó không có mối quan hệ trọng yếu giữa LDR và các biến ROE và NIM. Với mức ý nghĩa 5%, tỷ lệ cho vay so với huy động tăng 1% sẽ tác động làm giảm ROA 0,007%. Như vậy, NHTM càng tăng tỷ lệ doanh số cho vay trên tổng doanh số huy động thì hệ số sinh lời ròng của tài sản càng nhỏ và ngược lại. Trong giai đoạn 2016 - 2022, tăng trưởng tín dụng của các NHTM rất cao, đặc biệt là cho vay bất động sản – cho vay dài hạn trong khi các NHTM lại chủ yếu huy động ngắn hạn, vì vậy khi thị trường bất động sản gặp rủi ro thanh khoản thì các NHTM sẽ bùng nổ nợ xấu, HQKD chắc chắn sẽ sụt giảm, kể cả giảm do kỹ thuật – do trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tăng. Vì vậy, để giải quyết gốc rễ của vấn đề thì bản thân các NHTM niêm yết sẽ phải sử dụng nhiều giải pháp tình thế như: tái cơ cấu nợ, siết chặt tín dụng bất động sản, xử lý nợ xấu... nhưng về lâu dài thực sự cần chuyển đổi mô hình hoạt động như giải pháp 3,4 đã đề cập và nâng cao năng lực quản trị rủi ro để tăng HQKD theo hướng bền vững hơn.

Thứ sáu, kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi thọ của NHTM có tác động ngược chiều với ROA, ROE và NIM tuy nhiên mức độ tác động tương đối thấp, mức độ ảnh hưởng trong các mối quan hệ này không có sự chênh lệch đáng kể giữa 2 nhóm LIR

và HIR. Như vậy, có thể thấy, bề dày lịch sử hình thành và phát triển không còn là lợi thế, yếu tố quan trọng để nâng cao HQKD của các NHTM, thậm chí, sự bảo thủ, trì trệ, nặng nề của bộ máy, cơ chế quản lý của các NHTM lâu đời tại Việt Nam có thể là nhân tố cản trở HQKD của chính NHTM.

Thứ bảy, các NHTM cần nghiên cứu bám sát các chính sách kinh tế vĩ mô để điều chỉnh hoạt động kinh doanh một cách linh hoạt, bởi vì môi trường kinh tế vĩ mô luôn ảnh hưởng trọng yếu đến các hoạt động kinh doanh của NHTM. Khi các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô ổn định, nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững, thu nhập người dân gia tăng sẽ góp phần thúc đẩy và nâng cao kết quả và hiệu quả hoạt động của các NHTM và ngược lại. Kết quả kiểm định cho thấy: tăng trưởng GDP có mối quan hệ cùng chiều với ROA, ROE và NIM với mức ý nghĩa 1%. Tốc độ tăng trưởng GDP tăng 1% tác động làm ROA tăng 0,011%, ROE tăng 0,12% và NIM tăng 0,017% với mức ý nghĩa 1%. CPI không có mối quan hệ ảnh hưởng với ROA và NIM, tuy nhiên lại có tác động ngược chiều trọng yếu đến ROE. Với mức ý nghĩa 10%, CPI tăng 1%, ROE giảm 1,037%. Hàm ý, lạm phát càng tăng cao sẽ có tác động xấu đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu tại các NHTM.

Tài liệu tham khảo:

1. *Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2022), Học viện Tài chính, Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán số 7(228), trang 30-34;*
2. *Alexandru Ioan Cuza (2014), Measuring the financial performance of the European Systemically important bank, University of Iasi, Romania and Auvergne University France;*
3. *Isayas, Y. N. (2022), Determinants of banks' profitability: Empirical evidence from banks in Ethiopia, Cogent Economics & Finance, 10(1);*
4. *Gupta, N., & Mahakud, J. (2020), Ownership, bank size, capitalization and bank performance: Evidence from India. Emerging Markets Finance and Trade, 55(6), 1417-1428;*
5. *Shingjergji và Hyseni (2015), Determinants of capital adequacy of Ethiopia commercial banks, European Scientific Journal;*
6. *Sufian (2009), Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidence from the China banking sector, Journal of Asia-Pacific Business.*

Thông tin tác giả:

*PGS., TS. Nghiêm Thị Thà, ThS. Lê Hải Anh, TS. Bạch Thị Thu Hoàng
Học viện Tài chính*

*TS. Phạm Duy Khánh – Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
ThS. Trịnh Văn Thắng – Thanh tra Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng
Email: nghiemhvtc@gmail.com*